CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương

Ngày 31/12/2025	1,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q4/25
0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.72| -100%
YoY: ▼201| -100%

LN thuần
Q4/25
-153
tỷ VNĐ
QoQ: ▼112| -269%
YoY: ▼163| -1656%

LN sau thuế
Q4/25
-157
tỷ VNĐ
QoQ: ▼106| -206%
YoY: ▼166| -1939%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
-418%
YoY: +/-▼ 427%

ROE
2025
-63.3%
YoY: +/-▼ 53.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	1,100 - 3,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	88
Số lượng CPLH (CP)	79,839,886
KLGD BQ 20 phiên (CP)	371,710
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.44
EPS	-4,605
P/E	-0.2

DT thuần
2025
69.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼288| -80.5%

LN thuần
2025
-364
tỷ VNĐ
YoY: ▼281| -336%

LN sau thuế
2025
-378
tỷ VNĐ
YoY: ▼309| -450%

Cơ cấu sở hữu

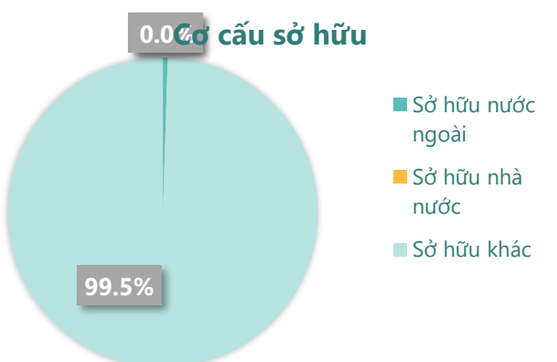

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

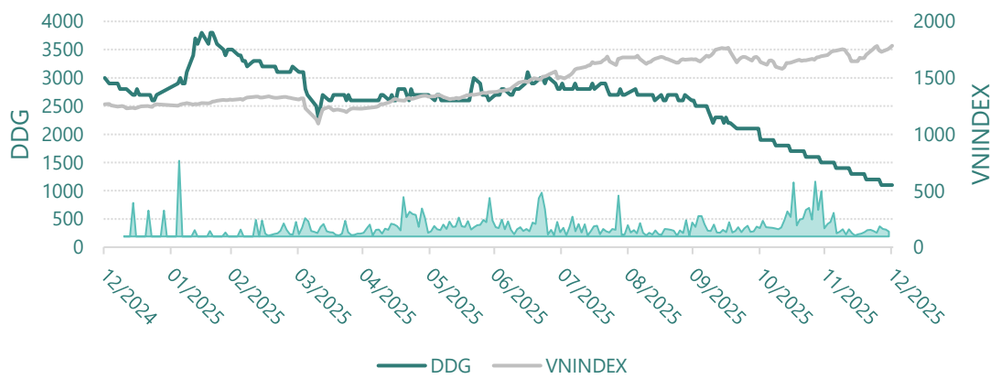

Cơ cấu cổ đông

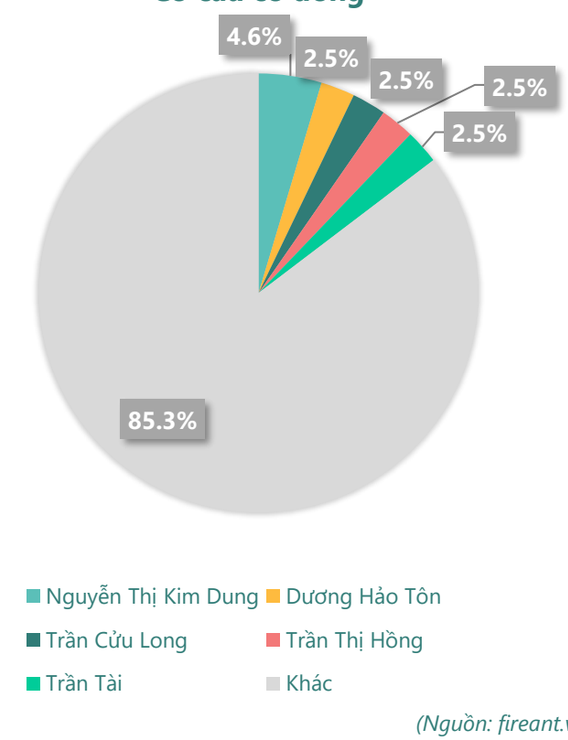

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

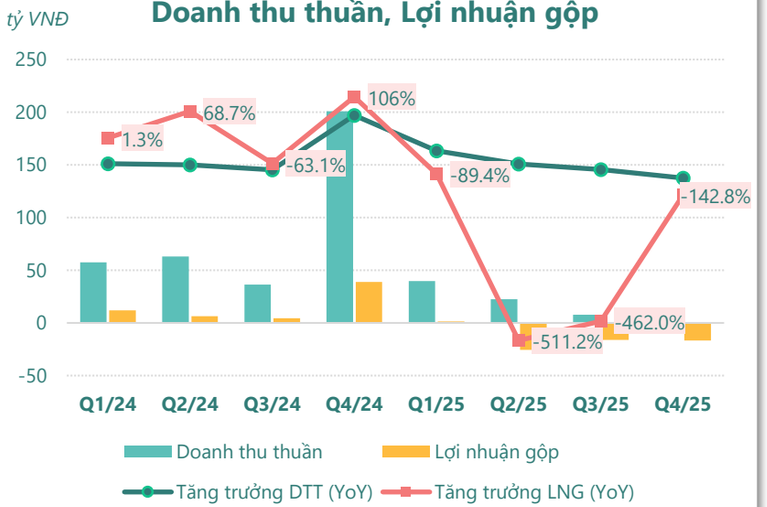

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

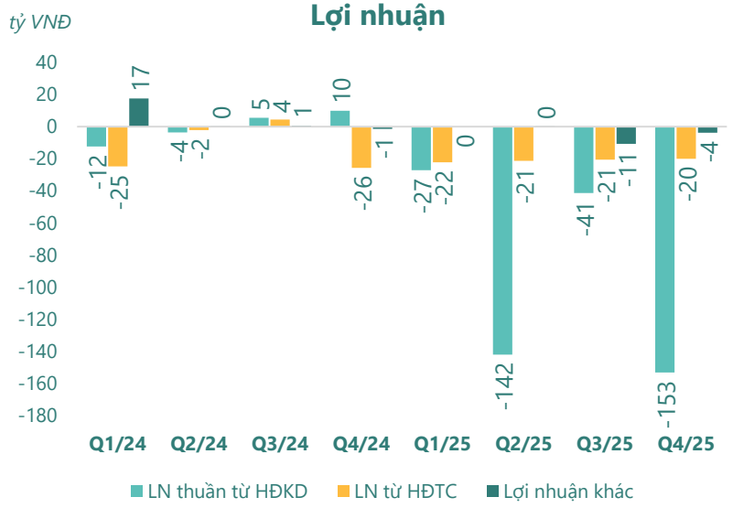

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

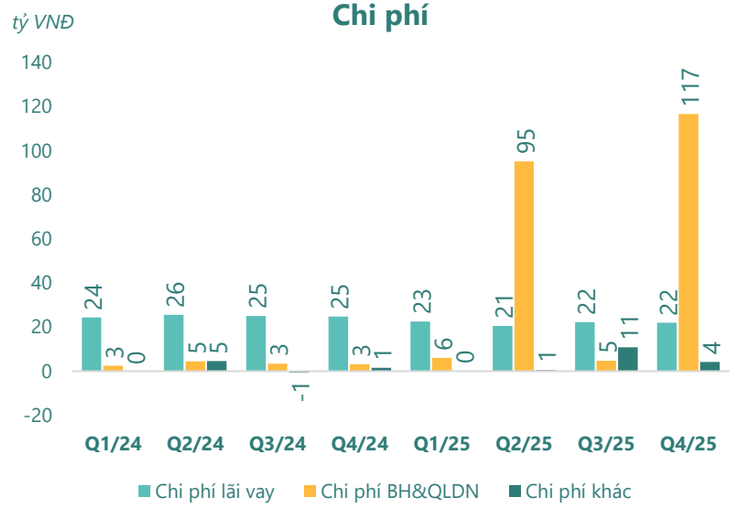

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

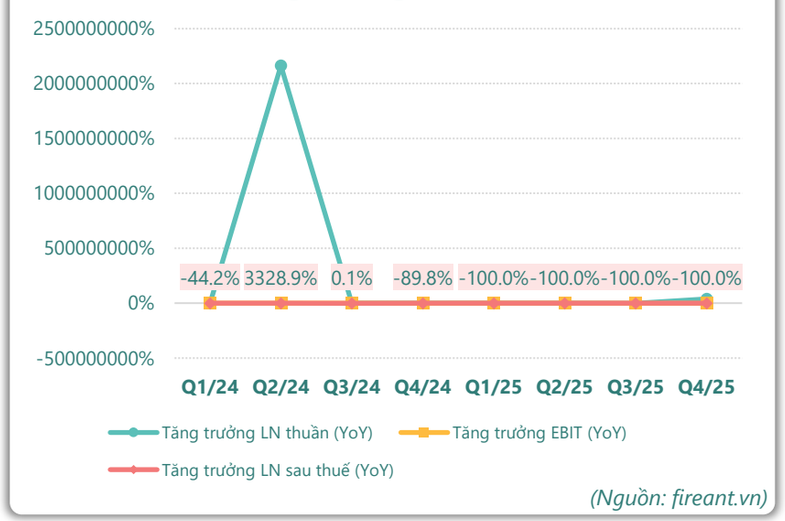

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

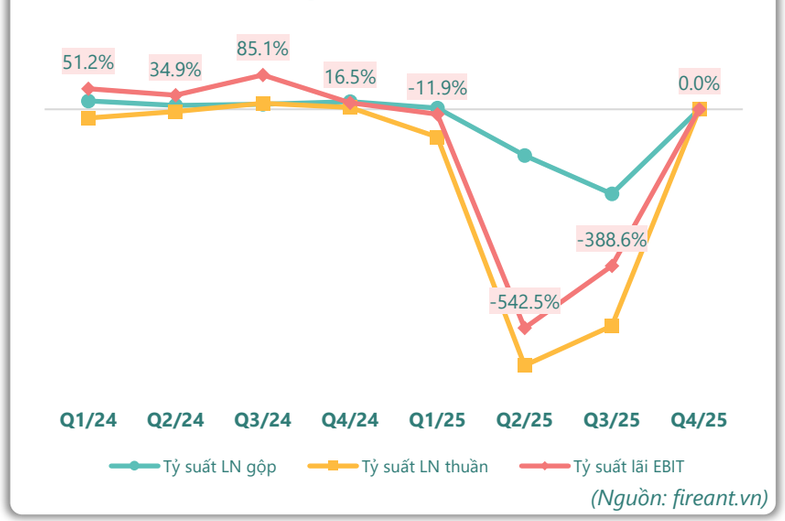

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

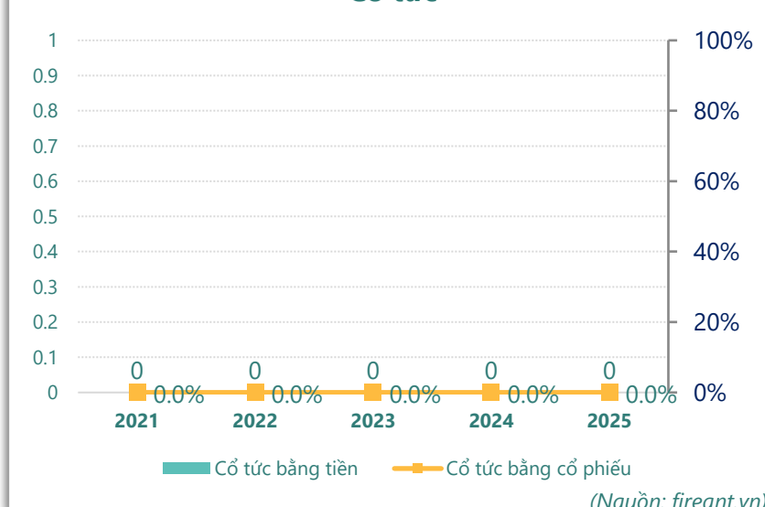

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

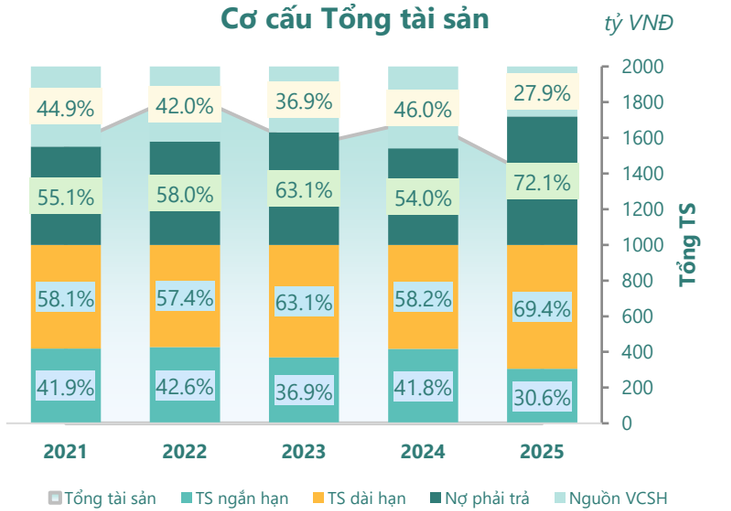

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

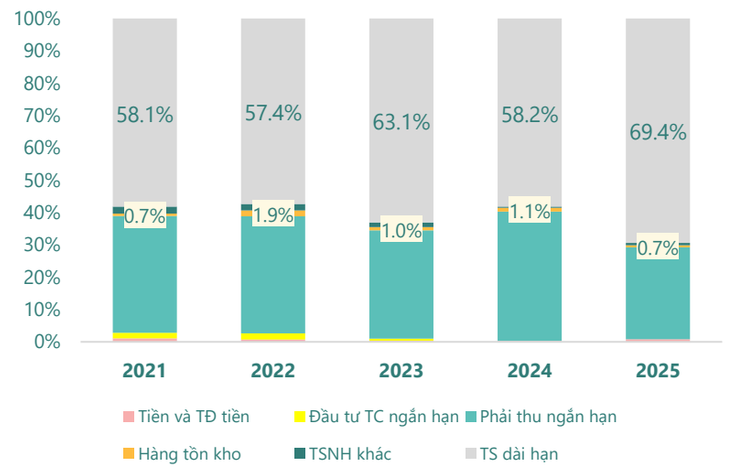

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

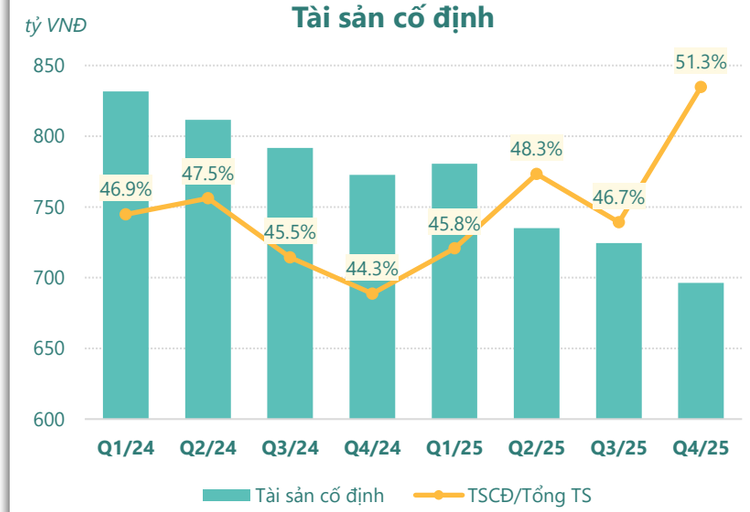

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

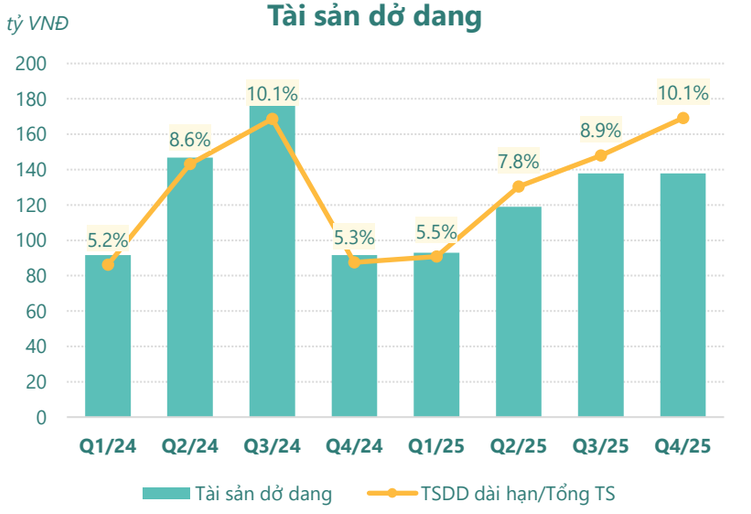

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

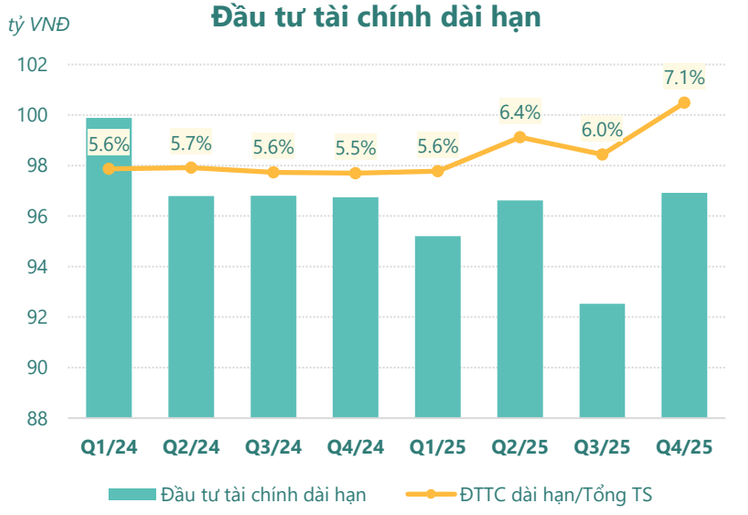

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

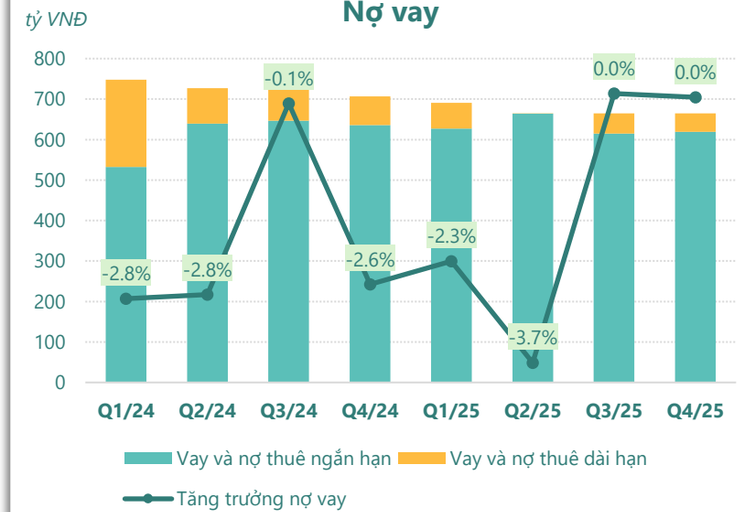

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

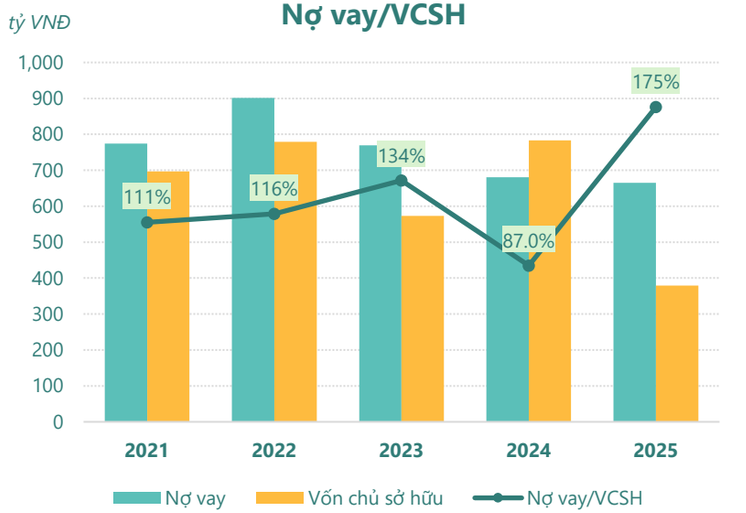

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

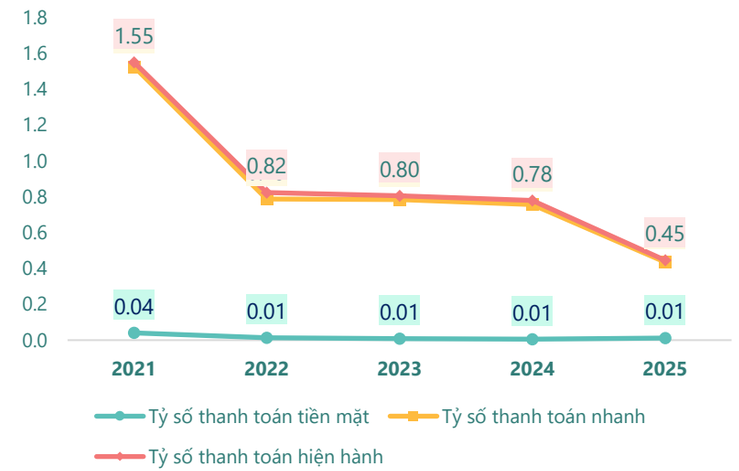

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

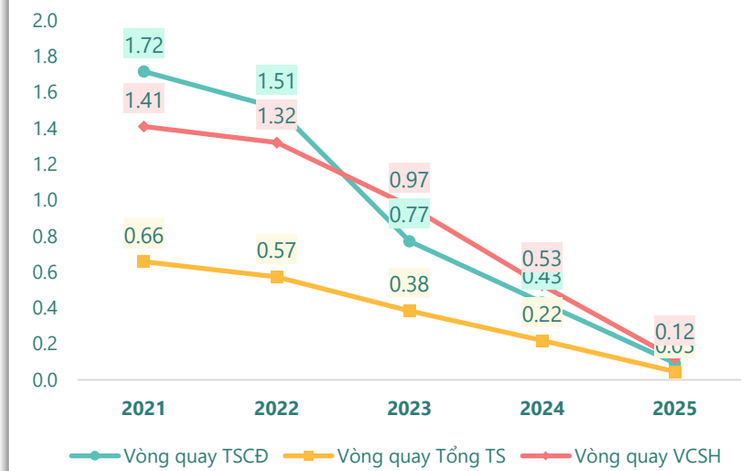

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

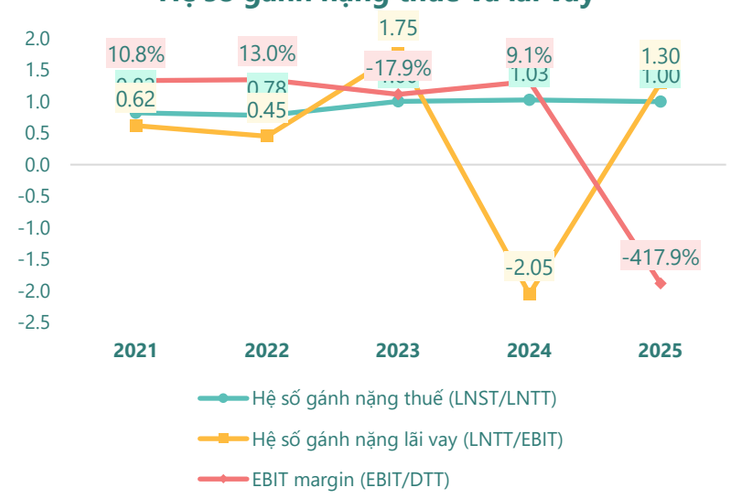

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

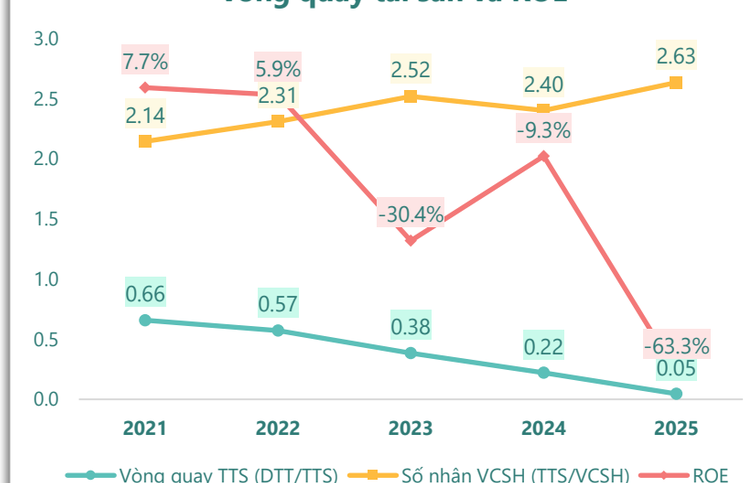

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

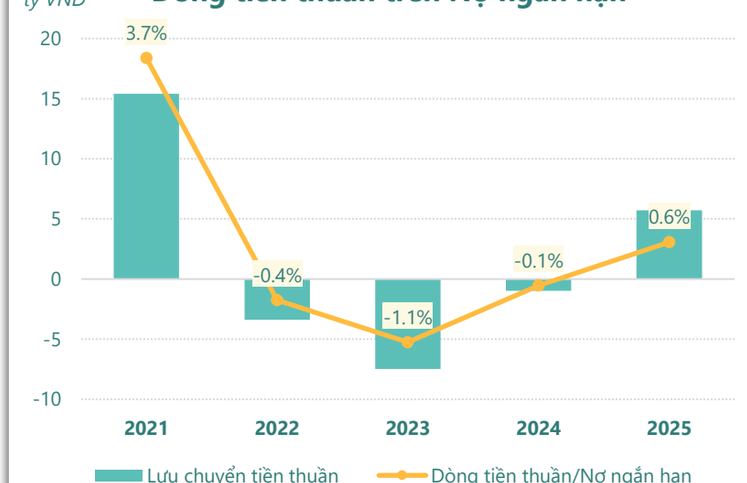

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0**	**201**	**-100%**	**69.7**	**358**	**-80.5%**
Giá vốn hàng bán	16.6	162	-89.7%	127	279	-54.6%
Lợi nhuận gộp	-16.6	38.8	-143%	-57.2	78.5	-173%
Doanh thu HĐTC	0.28	-0.54	152%	0.85	1.14	-25.0%
Chi phí TC	20.4	25.2	-19.2%	85.1	101	-15.9%
Chi phí lãi vay	22.0	24.7	-10.9%	87.4	99.7	-12.4%
LN trong công ty LKLD	**0.02**	**-0.05**	**131%**	**-0.16**	**-0.13**	**-23.2%**
Chi phí bán hàng	0.43	0.00		0.84	0	
Chi phí QLDN	**116**	**3.16**	**3576%**	**222**	**61.8**	**259%**
LN thuần từ HĐKD	-153	9.85	-1656%	-364	-83.5	-336%
Lợi nhuận khác	**-3.83**	**-1.48**	**-159%**	**-14.5**	**16.5**	**-188%**
LN trước thuế	-157	8.36	-1980%	-379	-67.0	-465%
Lợi nhuận sau thuế	**-157**	**8.56**	**-1939%**	**-378**	**-68.8**	**-450%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-154**	**8.46**	**-1920%**	**-368**	**-63.2**	**-482%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.6	-67.3	26.8	16.8	17.5	33.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.0	84.3	-1.51	-1.39	-18.6	-24.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.6	-19.1	-15.3	-1.23	-16.5	-9.63
Tiền đầu kỳ	10.1	7.15	5.13	15.2	29.4	11.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.99**	**-2.02**	**10.1**	**14.2**	**-17.6**	**-0.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	7.15	5.13	15.2	29.4	11.8	10.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,358**	**1,703**	**-20.3%**
Tài sản ngắn hạn	415	712	-41.7%
Tiền và tương đương tiền	10.9	5.13	112%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	386	681	-43.3%
Hàng tồn kho	9.63	19.6	-50.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.99	6.37	41.1%
Tài sản dài hạn	**943**	**991**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	696	790	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	138	91.7	50.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	96.9	96.8	0.1%
Tài sản dài hạn khác	**8.95**	**9.68**	**-7.6%**
Lợi thế thương mại	2.80	3.65	-23.3%
Nợ phải trả	979	921	6.3%
Nợ ngắn hạn	**932**	**915**	**1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	619	677	-8.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.9	34.4	53.9%
Nợ dài hạn	46.9	5.96	687%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.5	3.59	1166%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**379**	**783**	**-51.5%**
Vốn chủ sở hữu	**379**	**783**	**-51.5%**
Vốn điều lệ	798	798	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)